

Bản án số: **12/2019/HNGĐ-PT**

Ngày: 08-10-2019

“V/v Tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hữu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn

Ông Hồ Văn Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07, 08 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2019/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/HNGĐ-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **180/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:**

Nguyên đơn: Bà **M**, địa chỉ: ấp C3, xã B2, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Bị đơn: Ông **N**, địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **N1**, Luật sư của Văn phòng Luật sư **N1**, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Bà **LQ**, địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2/ Ông **LQ1** (vắng mặt).

3/ Bà **LQ2** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

4/ Bà **LQ3** (vắng mặt).

5/ Ông **LQ4** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông LQ4: Ông N1, Luật sư của Văn phòng Luật sư N1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

6/ Ông **LQ5**, địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

7/ Ông **LQ6**; (vắng mặt).

8/ Ông **LQ7**; (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

9/ Ông **LQ8**, địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

10/ Ông **LQ9**, địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

11/ Ông **LQ10**; (vắng mặt).

12/ Anh **LQ11**; (vắng mặt).

13/ Chị **LQ12**; (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

14/ Anh **LQ13**, địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

15/ Bà **LQ14**; địa chỉ: ấp C2, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

16/ **Ngân hàng LQ15 - Chi nhánh huyện A, tỉnh Sóc Trăng.**

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng LQ15: Ông LQ151, chức vụ: Giám đốc chi nhánh LQ15 huyện A, tỉnh Sóc Trăng (theo Văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC, ngày 19 tháng 6 năm 2014); (vắng mặt).

17/ Bà **LQ16**, địa chỉ: ấp C4, xã B3, huyện A2, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

18/ Ông **LQ17**; (Vắng mặt).

19/ Bà **LQ18**; (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C5, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/11/2011 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân và con chung: Bà M với ông N tổ chức đám cưới với nhau vào năm 2003, được UBND xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/3/2003. Ông, bà sống hạnh phúc được thời gian đầu và có một con chung tên MN, sinh ngày 21/6/2003. Sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông N; giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà tạo lập được các tài sản gồm:

* Căn nhà và đất, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng gồm:

- Diện tích 733m², loại đất ODT+CLN, thửa số 484, tờ bản đồ số 5, ông N và bà M đứng tên trong GCNQSDĐ.

- Căn nhà cấp 4, do vợ chồng bà xây dựng năm 2004, gắn liền với thửa đất số 484 nêu trên.

- Phần đất thổ cư có chiều ngang phía trước 5,77m; chiều ngang phía sau 09m; chiều dài thâm hậu 66m, vị trí nằm cặp ranh với thửa đất số 484 nêu trên, không biết số thửa, do vợ chồng bà sang của ông LQ1 và bà LQ2 vào ngày 16/4/2003, giá 13 chỉ vàng 24k, chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

- Diện tích 6.140m², đất ruộng, thửa số 55, tờ bản đồ số 6, do vợ chồng bà đứng tên trong GCNQSDĐ.

- Diện tích 7.690m², đất ruộng, thửa số 249, tờ bản đồ số 6, do vợ chồng bà đứng tên trong GCNQSDĐ.

- Diện tích 20.456m², đất ruộng, thửa số 198, 199, tờ bản đồ số 6, do ông N đứng tên trong GCNQSDĐ. Phần đất này cha mẹ ông N cho bà với ông N sau khi đám cưới.

- Diện tích 2.600m², thửa số 428, tờ bản đồ số 6, do vợ chồng bà mua của bà LQ16 vào ngày 22/4/2009, giá 37 chỉ vàng 24k, chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

- Diện tích 7.287m², đất ruộng, thửa số 268, tờ bản đồ số 6, do vợ chồng bà mua của bà LQ14 vào ngày 25/11/2005, giá 77 chỉ vàng 24k, chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

* Diện tích 6.000m², đất ruộng, thửa số 598, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, do vợ chồng bà mua của ông LQ9, chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

* Các tài sản khác gồm: 04 máy dầu hiệu RV125; 01 máy Honda hiệu Volra 6,5 mã lực; 01 máy suốt lúa; 01 máy xới dàn bông sen; 01 cái chet bằng cây; 01 cái xuống bằng cây; 01 tủ quần áo bằng cây; 01 giường hộp bằng cây; 01 tủ quần áo bằng nhôm; 01 tủ ly; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic 220 lít; 01 tủ chén; 01 cái bàn kiếng; 01 bộ ngựa hai tấm; 01 tivi hiệu Sony 21 inch; 5.000 kg lúa khô và số tiền mặt 24.733.000 đồng. Tất cả các tài sản này do ông N quản lý.

- Về nợ chung:

- Nợ tiền vay LQ15, vay tại Chi nhánh huyện A, tỉnh Sóc Trăng, số tiền vốn 100.000.000 đồng.

- Nợ tiền vay của ông LQ8 số tiền 118.000.000 đồng và 55 chỉ vàng 24k.

- Nợ 7.000.000 đồng tiền mượn của bà LQ.

- Nợ 05 chỉ vàng 24k, mượn của ông LQ5.

Bà M yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung cho bà với ông N.

- Về nợ riêng: Sau khi bà M với ông N không còn sống chung với nhau, thì ông N nợ ông LQ10 35 chỉ vàng 24k, do cầm cố đất của ông LQ10. Đây là nợ riêng của ông N, nên ông N tự trả.

2. Tại bản tự khai ngày 12/12/2011 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông N thống nhất với lời trình bày của bà M. Ông N đồng ý ly hôn; xin được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung:

* Ông thống nhất với bà M về các tài sản chung gồm:

- Phần đất tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng:

+ Đất thổ cư ngang trước 5,77m; ngang sau 09m; dài 66m.

+ Diện tích 6.140m², đất ruộng, thửa số 55, tờ bản đồ số 6.

+ Diện tích 7.690m², đất ruộng, thửa số 249, tờ bản đồ số 6.

+ Diện tích 2.600m², thửa số 428, tờ bản đồ số 6.

- Diện tích 6.000m², đất ruộng, thửa số 598, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, do vợ chồng bà mua của ông LQ9, chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

- Các tài sản khác gồm: 01 máy Honda hiệu Volra 6,5 mã lực; 01 máy suốt lúa; 01 máy xới dàn bông sen; 01 tủ quần áo bằng cây; 01 tủ quần áo bằng nhôm; 01 tủ ly; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic 220 lít; 01 tủ chén; 01 cái bàn kiếng; 01 tivi hiệu Sony 21 inch.

- Ngoài ra, ông với bà M còn có tài sản chung khác, gồm: 01 chiếc xe mô tô hiệu Airblade, biển số 83H9-2861; 01 bộ vòng đeo tay vàng 18k, trọng lượng 10 chỉ; 01 sợi dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 05 chỉ. Các tài sản này khi bà M bỏ nhà đi đã mang theo.

* Các tài sản chung mà bà M trình bày chưa đúng, đó là:

- Máy dầu hiệu RV125 chỉ có 01 cái, không phải 04 cái.

- 2.000 kg lúa giống, không phải là 5.000kg.

- Không có tiền mặt 24.733.000 đồng.

* Các tài sản sau đây không phải là tài sản chung:

- Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 5, là của mẹ ông N tên LQ3 mua của ông LQ1 vào ngày 11/9/2000 và cho riêng ông N. Ông N và bà M được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ vào ngày 08/01/2007.

- Đất ruộng thuộc thửa số 198 và 199, tờ bản đồ số 6, là của mẹ ông cho ông trước khi đăng ký kết hôn với bà M. Ông N đã được cấp GCNQSDĐ vào ngày 03/5/1997.

- Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 6, là của bà LQ14. Bà LQ14 cho vợ chồng ông mượn, không phải sang bán như bà M trình bày.

- Căn nhà gắn liền thửa số 484, là của mẹ ông N xây dựng cho vào ngày 19/10/2003 âm lịch để ở, chứ không phải do ông N với bà M xây.

- Cái chếc, cái xuồng, bộ ngựa, cái giường ngủ là của anh em và mẹ của ông N cho mượn, chứ không phải là của ông N, bà M.

Các tài sản này do ông N quản lý. Ông N yêu cầu chia đôi tài sản chung; tài sản riêng của ai thì trả cho người đó.

- Về nợ chung:

* Ông N thống nhất với lời trình bày của bà M các khoản nợ sau đây:

- Nợ tiền của LQ15, vay tại Chi nhánh huyện A, tỉnh Sóc Trăng với số tiền là 100.000.000 đồng. Ông N đã tự ra tiền trả xong.

- Nợ tiền vay của ông LQ8, số tiền 118.000.000 đồng và 55 chỉ vàng 24k.

- Nợ 05 chỉ vàng 24k, mượn của ông LQ5.

* Khoản nợ 7.000.000 đồng mà bà M cho rằng là tiền mượn của bà LQ, là ông không thống nhất, vì ông không có mượn. Việc bà M có mượn hay không thì ông không biết.

* Ngoài ra, thì ông với bà M còn các khoản nợ chung sau:

- Nợ 10 chỉ vàng 24k, mượn của ông LQ6, không có làm giấy tờ.

- Nợ 35 chỉ vàng 24k, mượn của bà LQ3.

- Nợ 10 chỉ vàng 24k, mượn của ông LQ4, không có làm giấy tờ.

- Nợ 10.000.000 đồng, mượn của ông LQ7, không làm giấy tờ.

- Nợ 12.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k của ông LQ8, do ông N mượn sau khi bà M bỏ đi, để mua phân bón và tiêu xài.

- Nợ 35 chỉ vàng 24k của ông LQ10, do ông N cố đất của ông LQ10 sau khi bà M bỏ đi.

Ông N yêu cầu chia đôi nợ chung; nợ riêng của ai thì người đó trả.

3. Trong văn bản ngày 07/12/2011 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà LQ trình bày:

Bà M là con ruột của bà, còn ông N là rể. Vợ chồng bà M, ông N mượn tiền của bà nhiều lần, đều không làm giấy tờ, nay còn thiếu bà 7.000.000 đồng. Bà có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M, ông N trả cho bà số tiền này. Nhưng ông N không thừa nhận là có mượn tiền của bà và bà cũng không có giấy tờ gì để chứng minh, nên bà xin rút lại đơn yêu cầu này.

4. Trong văn bản ngày 10/01/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ5 trình bày:

Vào năm 2010, ông N có điện thoại hỏi ông mượn 10 chỉ vàng 24k. Sau đó ông trực tiếp đưa 10 chỉ vàng 24k cho bà M. Vợ chồng bà M, ông N trả cho ông được 05 chỉ vàng, còn lại 05 chỉ vàng đến nay chưa trả. Nay ông yêu cầu bà M, ông N trả lại cho ông 05 chỉ vàng 24k đã mượn.

5. Trong văn bản ngày 07/12/2011 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ8 trình bày:

Trong khoảng năm 2005 đến năm 2010, ông có cho vợ chồng bà M, ông N vay 118.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng và 55 chỉ vàng 24k, lãi suất 1%/tháng. Số tiền và vàng này đến nay chưa trả. Nay ông chỉ yêu cầu bà M, ông N trả lại cho ông tiền và vàng vốn, không yêu cầu trả lãi.

Ngoài ra, ông có cho ông N mượn thêm 01 chỉ vàng 24k và 12.000.000 đồng vào tháng 12 năm 2010 âm lịch. Nay ông cũng yêu cầu ông N trả cho ông số vàng và tiền đã mượn.

6. Trong văn bản ngày 10/01/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà LQ3 trình bày:

Vào tháng 5/2010 âm lịch, bà có cho vợ chồng bà M - ông N mượn 35 chỉ vàng 24K để mua đất của bà LQ16. Từ khi mượn đến nay vợ chồng bà M - ông N chưa trả. Nay bà M xin ly hôn với ông N thì bà yêu cầu bà M - ông N phải trả số vàng đã mượn cho bà.

Ngoài ra, bà M có kê khai chiếc xuồng, bộ ngựa gỗ và cái giường hộp là tài sản chung của bà M - ông N là không đúng. Vì số tài sản này bà cho vợ chồng bà M - ông N mượn lúc ra riêng chứ không phải cho luôn.

7. Trong văn bản ngày 16/02/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ6 (Trần Thanh Tòng) trình bày:

Ông có cho bà M - ông N mượn 10 chỉ vàng 24K, mượn không có làm giấy tờ, thời gian mượn lâu quá không nhớ rõ. Ông N là người trực tiếp nhận vàng. Ông yêu cầu bà M - ông N trả lại cho ông số vàng đã mượn nêu trên.

8. Trong văn bản ngày 16/02/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ7 trình bày:

Vào năm 2010, ông có cho bà M - ông N mượn 10.000.000 đồng để trị bệnh cho bà M, mượn không có làm giấy tờ. Ông yêu cầu bà M - ông N trả cho ông 10.000.000 đồng đã mượn.

Ngoài ra, bà M kê khai chiếc chếc là tài sản chung của bà M - ông N là không đúng. Chiếc chếc này là ông cho vợ chồng bà M - ông N mượn.

9. Trong văn bản ngày 27/02/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ4 trình bày:

Ông có cho bà M - ông N mượn 10 chỉ vàng 24K, thời gian mượn lâu quá không nhớ và giữa hai bên cũng không có làm giấy tờ. Nay ông yêu cầu bà M - ông N trả cho ông 10 chỉ vàng 24K đã mượn.

10. Trong văn bản ngày 09, 10 tháng 01 năm 2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ1 và bà LQ2 trình bày:

Vào ngày 16/4/2003, vợ chồng ông bà có sang cho bà M, ông N phần đất chiều ngang phía trước 5,77 mét; chiều ngang phía sau 09 mét; chiều dài thâm hậu là 66 mét, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A với giá 13 chỉ vàng 24K. Việc sang bán đến nay hai bên chưa làm thủ tục sang tên. Phần đất này vợ chồng ông bà đã bán cho bà M, ông N rồi nên họ có toàn quyền quyết định, ông bà không có ý kiến gì.

11. Trong văn bản ngày 12/01/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà LQ16 trình bày:

Vào năm 2009, bà có sang cho bà M - ông N diện tích đất 2.600m² thuộc thửa 428, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, với giá 37 chỉ vàng 24K. Bà đã nhận vàng, giao đất cùng GCNQSDĐ cho vợ chồng bà M - ông N rồi, bà không biết bà M - ông N đã làm thủ tục sang tên hay chưa. Nay bà cũng không có ý kiến gì đối với phần đất này.

12. Trong văn bản ngày 07/12/2011 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ9 trình bày:

Vào năm 2008, ông có sang cho bà M - ông N diện tích đất 5,5 công tầm 3 mét thuộc thửa 598, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, với giá 14 chỉ vàng 24K. Ông đã nhận vàng, giao đất cùng GCNQSDĐ cho bà M - ông N

xong. Ông không biết bà M - ông N làm thủ tục sang tên hay chưa. Nay ông cũng không có ý kiến gì.

13. Trong văn bản ngày 10/01/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ10 trình bày:

Vào ngày 12/4/2011, ông N có cớ cho ông diện tích đất 5,5 công tầm cây tại thửa 598, tờ bản đồ số 3, ở tại Ấp C1, xã B1, huyện A với giá 35 chỉ vàng 24K, thời hạn cớ là 03 năm. Phần đất này theo GCNQSDĐ là do ông LQ9 đứng tên. Khi nào đến hạn chuộc ông N trả vàng thì ông sẽ giao đất lại. Ngoài ra, ông không có ý kiến gì khác.

14. Trong văn bản ngày 10/02/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà LQ14 trình bày:

Phần đất diện tích 7.287m² tại thửa 268, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A bà M cho rằng bà sang cho vợ chồng bà M, ông N, với giá 77 chỉ vàng 24k là không đúng. Phần đất này bà chỉ cho bà M, ông N mượn làm hàng năm chứ không phải sang. Nay bà M đưa phần đất này vào làm tài sản chung của vợ chồng bà M để chia khi ly hôn là bà không đồng ý.

15. Trong văn bản ngày 16/02/2012, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan LQ15 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của LQ15 trình bày:

Vào ngày 08/4/2011, LQ15 có cho vợ chồng bà M, ông N vay 100.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 18,5%/năm, quá hạn là 150%/năm, thời hạn vay là 12 tháng. Bà M, ông N làm thủ tục vay và nhận tiền tại Chi nhánh huyện A. Đến ngày 26/6/2012, ông N đã trả nợ cho LQ15 xong, LQ15 không có yêu cầu gì.

17. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh LQ13 trình bày: Anh là người mua đất và đang trực tiếp sử dụng phần đất thửa số 268, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Vào ngày 26/8/2013, bà LQ14 (chị của anh N) chuyển nhượng cho anh LQ13 phần đất diện tích 7287m², thửa số 268 nêu trên, trong GCNQSDĐ cấp cho bà LQ14, là loại đất lúa, giá 77 chỉ vàng 24k. Nay đã trả đủ vàng và nhận đất xong, nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng. Anh yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất.

18. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ17 trình bày: Ngày 19/7/2016, bà M chuyển nhượng cho vợ chồng ông LQ17, bà LQ18 phần đất thửa đất số 116, tờ bản đồ số 51, diện tích 8390m², tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, trong GCNQSDĐ số BX 110696 do UBND huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà M ngày 21/01/2015, giá 91 chỉ vàng 24k, thấy bà M đã được cấp quyền sử dụng đất, ông nhớ lúc đó còn là thửa số 249, nên vợ chồng ông Thêm mới nhận chuyển nhượng, đã giao nhận đất và vàng cho nhau xong, nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu bà M tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng.

19. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh LQ11, chị LQ12 (đang sử dụng thửa đất số 598, tọa lạc ấp C1, xã B1, huyện A); bà LQ18 (sử dụng thửa đất số 249, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A): Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự này đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án,

triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hai lần, nhưng các đương sự không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia tố tụng mà không có lý do. Tòa án đã thông báo cho các đương sự biết kết quả phiên họp công khai chứng cứ. Các đương sự cũng được triệu tập hai lần tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng đều vắng mặt không có lý do.

20. Sau khi TAND tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo bản án số: 04/2013/HNGĐ-PT ngày 05/02/2013:

- Ông N có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Tại Quyết định số 1B/2016/KN-DS ngày 11/01/2016, Chánh án TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án phúc thẩm.

- Ngày 17/01/2017 Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định giám đốc thẩm số: 02/2017/DS-GĐT, chấp nhận Kháng nghị số: 1B/2016/KN-DS nêu trên, hủy một phần bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 04/2013/HNGĐ-PT và bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2012/HNGĐ-ST ngày 26/9/2012 của TAND huyện A, tỉnh Sóc Trăng, giữa nguyên đơn bà M và bị đơn ông N về phần tài sản.

Sự việc được TAND huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết lại theo thẩm quyền. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2018, đã quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 158, Điều 166; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 3 Điều 27; khoản 1 Điều 32 và khoản 1, 2 Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

1.1- Bà M được chia các tài sản sau đây:

- Diện tích đất 426m² tại thửa 375, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (bà M, ông N nhận chuyển nhượng của ông LQ1 và bà LQ2).

- Diện tích đất 8.390m², thửa số 249, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N đứng tên trong GCNQSDĐ).

- Diện tích đất 4.571m², thửa 55, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N đứng tên trong GCNQSDĐ).

(Có sơ đồ đất kèm theo).

Tài sản bà M được chia có giá trị là 442.925.000 đồng (bốn trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

1.2- Ông N được chia các tài sản sau đây:

- Diện tích đất 7.273m², thửa số 598, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N nhận chuyển nhượng của ông LQ9).

- Diện tích đất 2.600m², thửa số 428, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N nhận chuyển nhượng của bà LQ16).

- Diện tích đất 747m², thửa 484, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N đứng tên trong GCNQSDĐ).

- Căn nhà xây dựng trên thửa đất 484, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- 5.000 kg lúa khô.

- Một máy Honda hiệu Volra 6,5 mã lực.

- Một thùng suốt lúa.

- Một máy xới dàn bông sen.

- Hai tủ quần áo (một bằng cây, một bằng nhôm).

- Một tủ ly cây.

- Một tủ lạnh hiệu Panasonic.

- Một tủ chén.

- Một bàn kiếng.

- Một tivi hiệu Sony 21 inch.

- Một máy dầu hiệu RV125.

Tài sản ông N được chia có giá trị là 501.583.866 đồng.

2. Ông N phải thanh toán lại cho bà M 58.658.866 đồng (năm mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng), là phần giá trị tài sản chênh lệch.

3. Bà M phải trả lại cho ông N 327.879.433 đồng (ba trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng).

4. Về tài sản riêng:

4.1- Bà M được toàn quyền sở hữu tài sản riêng của bà là chiếc xe mô tô hiệu Airblade, biển số 83H9-2861, hiện nay do bà M quản lý sử dụng.

4.2- Ông N được quyền sử dụng đối với tài sản riêng của ông là phần đất tổng diện tích 22.260m², thuộc thửa số 198 và số 199, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Các thửa đất này hiện nay ông N đang trực tiếp sử dụng.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

5. Về nợ chung:

5.1- Bà M phải có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Trả cho ông LQ8 số tiền 96.112.500 đồng (chín mươi sáu triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng), (tương đương 27,5 chỉ vàng 24k) và 57.500.000 đồng (năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Trả cho ông LQ5 số tiền 8.737.500 đồng (tám triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng), (tương đương 2,5 chỉ vàng 24k).

- Trả cho ông N số tiền mà ông N đã thanh toán cho Ngân hàng LQ15 (Chi nhánh huyện A, tỉnh Sóc Trăng) là 66.557.499 đồng (sáu mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

5.2- Ông N phải có nghĩa vụ:

Trả cho ông LQ8 số tiền 96.112.500 đồng (chín mươi sáu triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng), (tương đương 27,5 chỉ vàng 24k) và 57.500.000 đồng (năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Trả cho ông LQ5 số tiền 8.737.500 đồng (tám triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng), (tương đương 2,5 chỉ vàng 24k).

6. Về nợ riêng:

Ông N phải có nghĩa vụ trả cho ông LQ8 số tiền 3.495.000 đồng (ba triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng), (tương đương 01 chỉ vàng 24k) và 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

7. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà LQ, về việc yêu cầu nguyên đơn bà M và bị đơn ông N trả lại số tiền đã mượn là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

8. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn vay còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 13/12/2018, nguyên đơn bà M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại đối với phần đất có diện tích 2.600m², thửa số 428, tờ bản đồ số 06 và 02 thửa đất 198, 199 mà ông N cho rằng là tài sản riêng của ông.

Ngày 24/12/2018, bị đơn ông N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chỉ chấp nhận phần tài sản chung của vợ chồng để chia là 2.000 kg lúa mà không phải là 5.000 kg lúa.

Ngày 24/12/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ4 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không mang ra chia thửa đất số thửa số 428, tờ bản đồ số 06 diện tích 2.600 m² tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng vì phần tài sản này đã được vợ chồng bà LQ16 chuyển nhượng cho ông LQ4.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M không rút đơn khởi kiện, rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với thửa đất số 428 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ4 không rút đơn kháng cáo và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những

người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông LQ4; chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N và áp dụng **khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

Việc nguyên đơn bà M rút một phần kháng cáo đối với thửa số 428 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với phần kháng cáo này của bà M.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo bà M cho rằng phần đất có diện tích 22.600,0m² thuộc thửa 198, 199, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là tài sản chung của vợ chồng.

Xét thấy, phần đất có diện tích 22.600,0m², đất thuộc thửa đất 198, 199, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của bà LQ3 (mẹ của ông N) tặng cho ông N và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ ngày 03/5/1997. Đến năm 2003, ông N và bà M mới đăng ký kết hôn. Như vậy, diện tích đất nêu trên là tài sản riêng của ông N trước khi kết hôn với bà M. Theo khoản 1 Điều 32 và khoản 1 Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn ...” và “Quyền sử dụng đất riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó”.

Mặc dù sau khi kết hôn vợ chồng ông N, bà M cùng nhau quản lý, sử dụng diện tích đất này và thực hiện các giao dịch dân sự để định đoạt đối với hai thửa đất trên thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 870/HĐTC ngày 22/4/2010 vay tiền của Ngân hàng LQ15 (Chi nhánh huyện A) từ đó bà M cho rằng ông N đã đồng ý nhập diện tích đất trên vào khối tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ. Vì tại hợp đồng thế chấp tài sản cho Ngân hàng gồm có 03 thửa đất, nhưng chỉ 01 thửa đất là tài sản chung của ông N và bà M, do đó khi thế chấp quyền sử dụng đất thì cả hai vợ chồng phải cùng ký tên theo quy định. Mặt khác, tại đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ ngày 13/4/2011 chỉ có chữ ký của bà M.

Do đó không có căn cứ cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông N là đúng quy định của pháp luật. Nên kháng cáo của nguyên đơn bà M là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông N về việc ông cho rằng số lúa khô của vợ chồng thực chất chỉ có 2.000 kg chứ không phải 5.000 kg nên yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận tài sản chung của vợ chồng chỉ có 2.000 kg. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn bà M thừa nhận tài sản chung về phần lúa chỉ có 2.000kg lúa nên kháng cáo này của ông N là có căn cứ chấp nhận.

Như vậy tài sản chung của bà M với ông N đối với phần lúa khô là 2000 kg lúa tương đương 11.200.000 đồng (giá lúa là 5.600 đồng/kg). Theo án sơ thẩm xác định tài sản chung của bà M và ông N là 944.508.866 đồng trong đó có 5000 kg lúa trị giá là 28.000.000 đồng (giá lúa là 5.600 đồng/kg) nay xác định lại chỉ có 2.000 kg lúa thành tiền là 11.200.000 đồng như vậy tài sản chung của bà M và ông N là $944.508.866 - 16.800.000$ đồng ($3.000 \text{ kg lúa} \times 5.600 \text{ đồng/kg}$) = 927.708.866 đồng bà M và ông N mỗi người được nhận là 463.854.433 đồng.

Bà M được chia các tài sản sau đây:

- Diện tích đất 426m² tại thửa 375, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (bà M, ông N nhận chuyển nhượng của ông LQ1 và bà LQ2).

- Diện tích đất 8.390m², thửa số 249, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N đứng tên trong GCNQSDĐ).

- Diện tích đất 4.571m², thửa 55, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N đứng tên trong GCNQSDĐ).

(Có sơ đồ đất kèm theo).

Tài sản bà M được chia có giá trị là 442.925.000 đồng (bốn trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông N được chia các tài sản sau đây:

- Diện tích đất 7.273m², thửa số 598, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N nhận chuyển nhượng của ông LQ9).

- Diện tích đất 2.600m², thửa số 428, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N nhận chuyển nhượng của bà LQ16).

- Diện tích đất 747m², thửa 484, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N đứng tên trong GCNQSDĐ).

- Căn nhà xây dựng trên thửa đất 484, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- 2.000 kg lúa khô.

- Một máy Honda hiệu Volra 6,5 mã lực.

- Một thùng suốt lúa.

- Một máy xới dàn bông sen.

- Hai tủ quần áo (một bằng cây, một bằng nhôm).

- Một tủ ly cây.

- Một tủ lạnh hiệu Panasonic.

- Một tủ chén.

- Một bàn kiếng.
- Một tivi hiệu Sony 21 inch.
- Một máy dầu hiệu RV125.

Tài sản ông N được chia có giá trị là 484.783.866 đồng.

Ngoài ra cấp sơ thẩm có tính sai về phần tiền ông N phải thanh toán lại cho bà M nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng.

Ông N phải thanh toán lại cho bà M 20.929.433 đồng (Hai mươi triệu, chín trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm ba mươi ba đồng) là phần giá trị tài sản chênh lệch.

[5] Xét kháng cáo của ông LQ4 về việc yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không mang ra chia thừa đất số 428, tờ bản đồ số 06 diện tích 2.600m² tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng vì phần tài sản này đã được vợ chồng bà LQ16 chuyển nhượng ông LQ4. Thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án bà M và ông N trình bày thống nhất tài sản chung của vợ chồng trong đó có thừa đất số 428, tờ bản đồ số 06 diện tích 2.600 m² tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, ngoài ra **theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà LQ16 thừa nhận chỉ bán** phần đất tại thửa số 428 nói trên cho bà M và ông N không có bán cho ông LQ4 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thừa đất này là tài sản chung của bà M và ông N **là có căn cứ đảm bảo quy định của pháp luật. Việc ông LQ4 kháng cáo cho rằng thừa đất này là của ông LQ4 nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thừa đất này là của ông LQ4 mua của bà LQ16 nên kháng cáo của ông LQ4 là không có căn cứ chấp nhận.**

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm b và điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì bà M và ông N phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của ông LQ8, ông LQ5 được chấp nhận và chịu án phí đối với phần tài sản bà M, ông N được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà bà M, ông N có nghĩa vụ. Do đó cấp sơ thẩm chỉ căn cứ điểm c của Nghị quyết để tính án phí đối với phần tài sản bà M, ông N được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà bà M, ông N có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập mà không tính án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với người có yêu cầu độc lập là có thiếu sót. Nên cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí sơ thẩm mà các đương sự phải chịu theo đúng quy định của pháp luật.

Cụ thể bà M phải chịu án phí sơ thẩm là 8.117.500 đồng đối với yêu cầu độc lập của ông LQ8, ông LQ5 được chấp nhận, phải chịu án phí sơ thẩm là 11.747.000 đồng đối với phần tài sản bà M được chia sau khi đã trừ nghĩa vụ, tổng cộng là 19.864.500 đồng. Ông N phải chịu án phí sơ thẩm là 8.892.250 đồng đối với yêu cầu độc lập của ông LQ8, ông LQ5 được chấp nhận, phải chịu án phí sơ thẩm là 14.300.500 đồng đối với phần tài sản ông N được chia sau khi đã trừ nghĩa vụ, tổng cộng là 23.192.750 đồng.

[7] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn bà M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là

ông LQ4 và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận kháng cáo của ông N, không chấp nhận kháng cáo của bà M và ông LQ4. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn M, người liên quan LQ4 không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và **khoản 1 Điều 29** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; bị đơn ông N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần kháng cáo của bà M đối với thửa đất số 428 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà M.

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ4.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/HNGĐ-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Án tuyên như sau:

Về tài sản chung:

1.1. Bà M được chia các tài sản sau đây:

- Diện tích đất 426m² tại thửa 375, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (bà M, ông N nhận chuyển nhượng của ông LQ1 và bà LQ2).

- Diện tích đất 8.390m², thửa số 249, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N đứng tên trong GCNQSDĐ).

- Diện tích đất 4.571m², thửa 55, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N đứng tên trong GCNQSDĐ).

(Có sơ đồ đất kèm theo).

Tài sản bà M được chia có giá trị là 442.925.000 đồng (bốn trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

1.2 Ông N được chia các tài sản sau đây:

- Diện tích đất 7.273m², thửa số 598, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N nhận chuyển nhượng của ông LQ9).

- Diện tích đất 2.600m², thửa số 428, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N nhận chuyển nhượng của bà LQ16).

- Diện tích đất 747m², thửa 484, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (do bà M, ông N đứng tên trong GCNQSDĐ).

- Căn nhà xây dựng trên thửa đất 484, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- 2.000 kg lúa khô.

- Một máy Honda hiệu Volra 6,5 mã lực.

- Một thùng suốt lúa.

- Một máy xới dàn bông sen.

- Hai tủ quần áo (một bằng cây, một bằng nhôm).

- Một tủ ly cây.

- Một tủ lạnh hiệu Panasonic.

- Một tủ chén.

- Một bàn kiếng.

- Một tivi hiệu Sony 21 inch.

- Một máy dầu hiệu RV125.

Tài sản ông N được chia có giá trị là 484.783.866 đồng.

2. Ông N phải thanh toán lại cho bà M 20.929.433 đồng (Hai mươi triệu, chín trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm ba mươi ba đồng) là phần giá trị tài sản chênh lệch.

3. Bà M phải trả lại cho ông N 327.879.433 đồng (ba trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi chín ngàn, bốn trăm ba mươi ba đồng).

4. Về tài sản riêng:

4.1. Bà M được toàn quyền sở hữu tài sản riêng của bà là chiếc xe mô tô hiệu Airblade, biển số 83H9-2861, hiện nay do bà M quản lý sử dụng.

4.2. Ông N được quyền sử dụng đối với tài sản riêng của ông là phần đất tổng diện tích 22.260m², thuộc thửa số 198 và số 199, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Các thửa đất này hiện nay ông N đang trực tiếp sử dụng.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

5. Về nợ chung:

5.1. Bà M phải có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Trả cho ông LQ8 số tiền 96.112.500 đồng (chín mươi sáu triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng), (tương đương 27,5 chỉ vàng 24k) và 57.500.000 đồng (năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Trả cho ông LQ5 số tiền 8.737.500 đồng (tám triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng), (tương đương 2,5 chỉ vàng 24k).

- Trả cho ông N số tiền mà ông N đã thanh toán cho Ngân hàng LQ15 (Chi nhánh huyện A, tỉnh Sóc Trăng) là 66.557.499 đồng (sáu mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

5.2. Ông N phải có nghĩa vụ:

- Trả cho ông LQ8 số tiền 96.112.500 đồng (chín mươi sáu triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng), (tương đương 27,5 chỉ vàng 24k) và 57.500.000 đồng (năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Trả cho ông LQ5 số tiền 8.737.500 đồng (tám triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng), (tương đương 2,5 chỉ vàng 24k).

6. Về nợ riêng:

Ông N phải có nghĩa vụ trả cho ông LQ8 số tiền 3.495.000 đồng (ba triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng), (tương đương 01 chỉ vàng 24k) và 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

7. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà LQ, về việc yêu cầu nguyên đơn bà M và bị đơn ông N trả lại số tiền đã mượn là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

8. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn vay còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Bà M phải chịu 19.864.500 đồng (mười chín triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm đồng); nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 35.218.500 đồng (ba mươi lăm triệu, hai trăm mười tám nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số 000085 ngày 14/11/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng (trong đó tạm ứng án phí về tài sản là 35.018.500 đồng (ba mươi lăm triệu, không trăm mười tám nghìn, năm trăm đồng) nên bà M được hoàn lại số tiền chênh lệch là 15.354.000 đồng (mười lăm triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

9.2. Ông N phải chịu 23.192.750 đồng (hai mươi ba triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

9.3. Hoàn trả cho ông LQ8 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.761.000 đồng (bốn triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn đồng), theo biên lai thu số 003605 ngày 27/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

9.4. Hoàn trả cho ông LQ5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 540.625 đồng (năm trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng), theo biên lai thu số 003631 ngày 24/5/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

9.5. Hoàn trả cho bà LQ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 000098 ngày 01/02/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

10. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà M và ông N mỗi người phải chịu là 2.150.000 (hai triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng), bà M đã nộp trước tạm ứng là 1.500.000 đồng (một triệu, năm trăm nghìn đồng) và ông N đã nộp trước tạm ứng là 2.800.000 đồng (hai triệu, tám trăm nghìn đồng), nên bà M phải nộp thêm 650.000 đồng (sáu trăm năm mươi nghìn đồng) trả lại cho ông N.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà M phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo các biên lai thu số 0003535 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng, ông LQ4 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0003551 ngày 03/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Bà M, ông LQ4 đã thực hiện xong; ông N không phải chịu án phí phúc thẩm trả lại cho ông N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003550 ngày 03/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Hữu